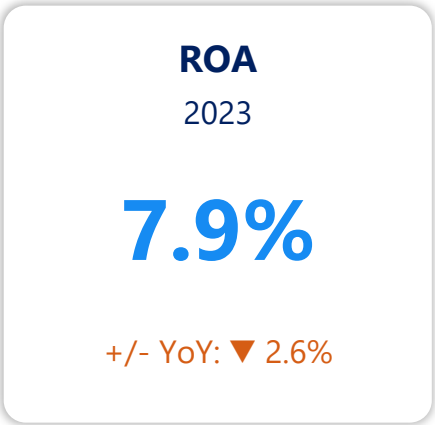
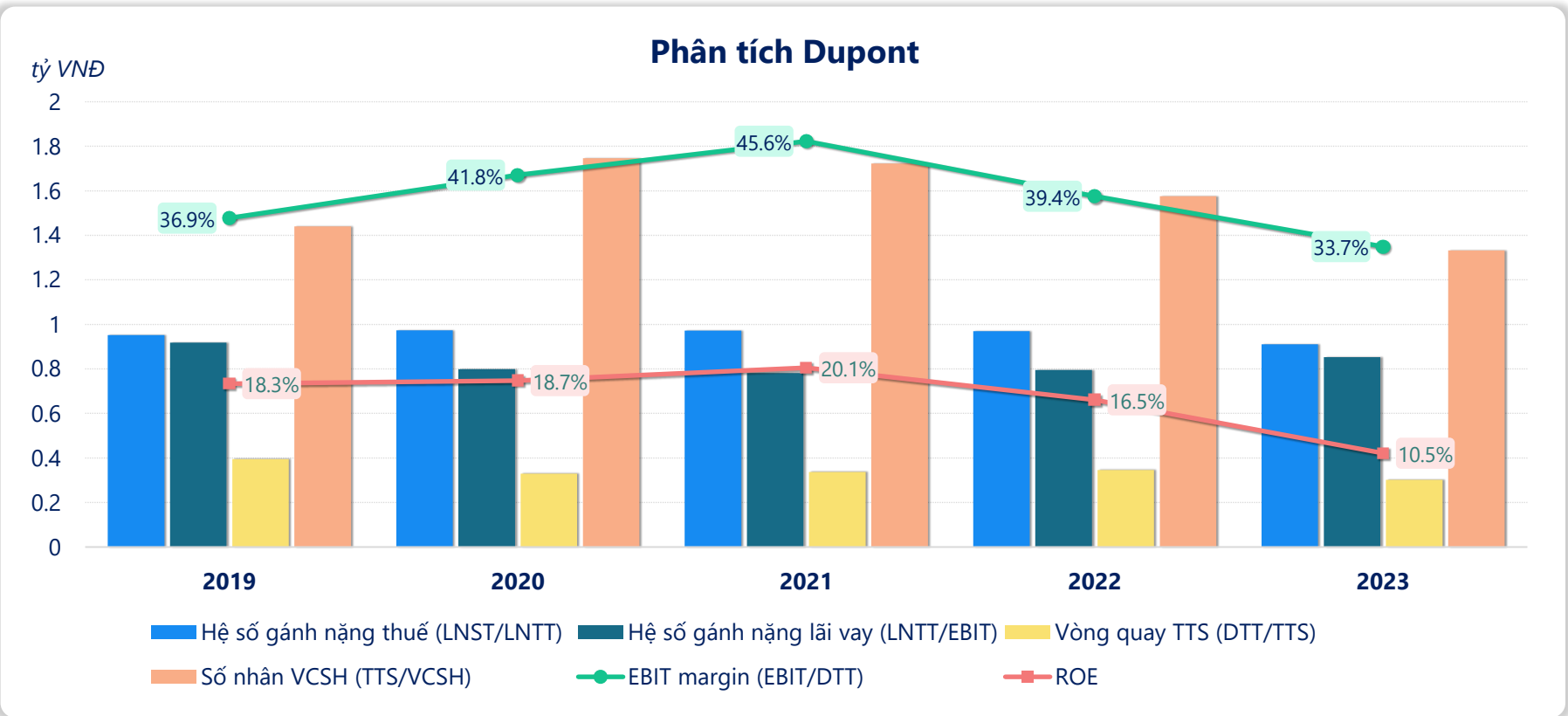
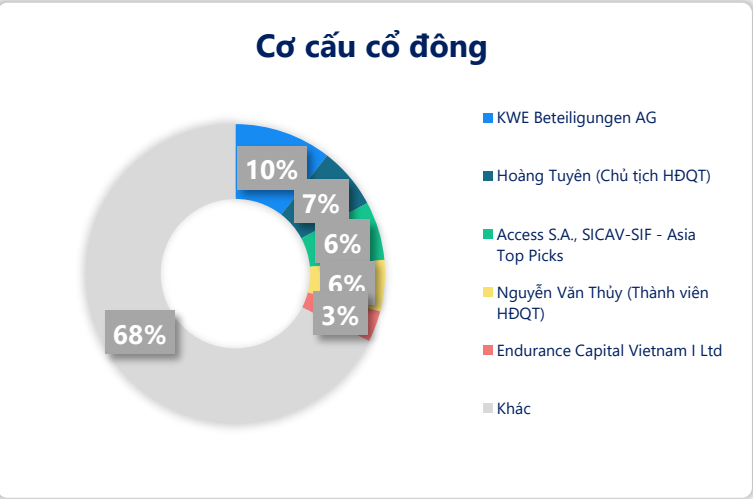
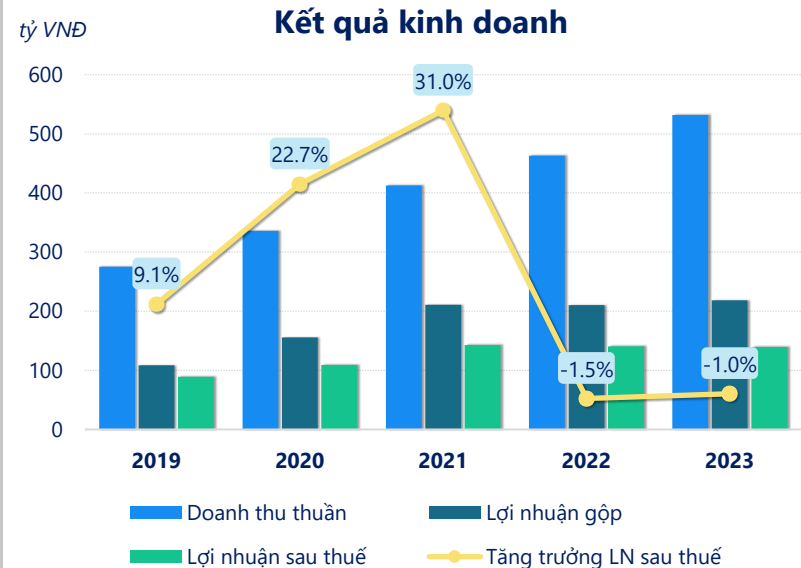


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		21,450
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		17,304 - 25,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,055
Số lượng CPLH (CP)		95,804,610
KLGD BQ 20 phiên (CP)		337,914
Sở hữu nước ngoài		39.6%
Beta		0.90
EPS		1,513
P/E		14.2

	YTD	1T	3T	6T
TNH	-0.3%	16.9%	12.1%	-6.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

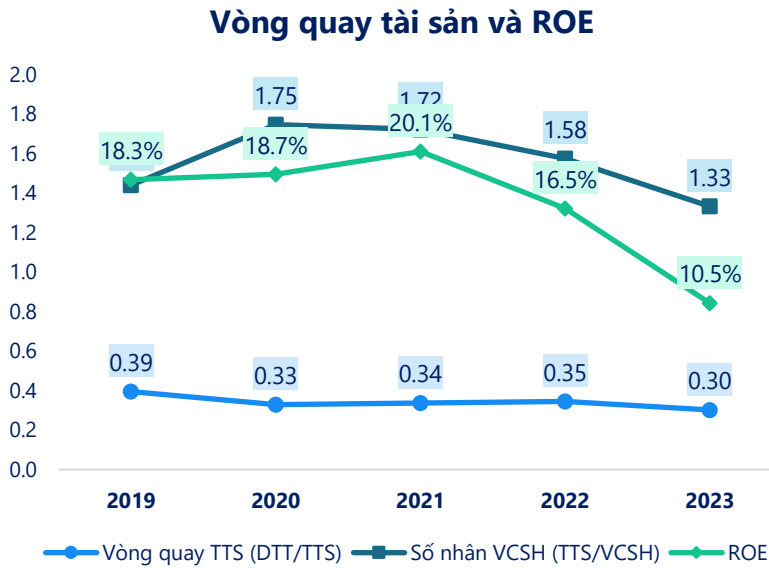




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **33.7%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

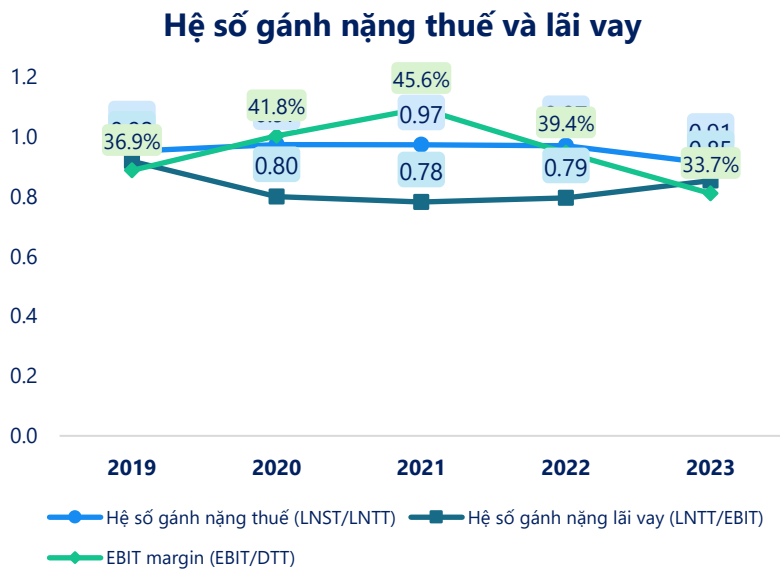
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.91**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.85**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **TNH** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 14.9%** đạt **531.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **139.2** tỷ đồng **giảm 0.96%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **10.5%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.



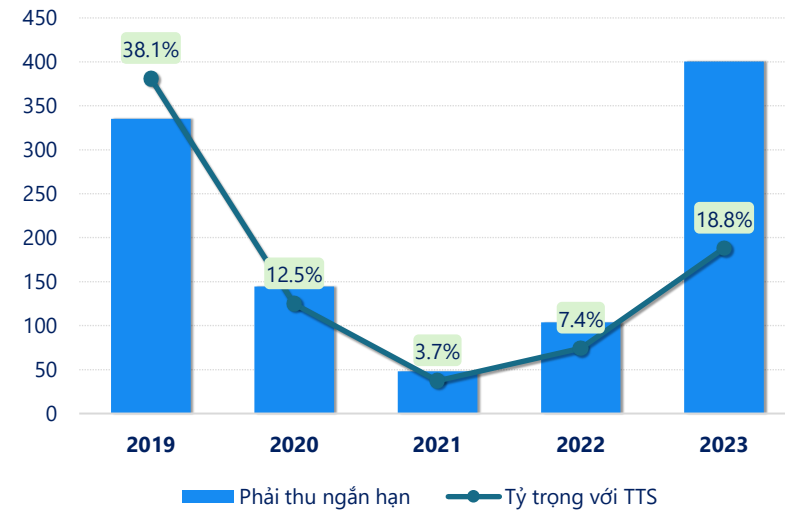
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.30**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.33** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

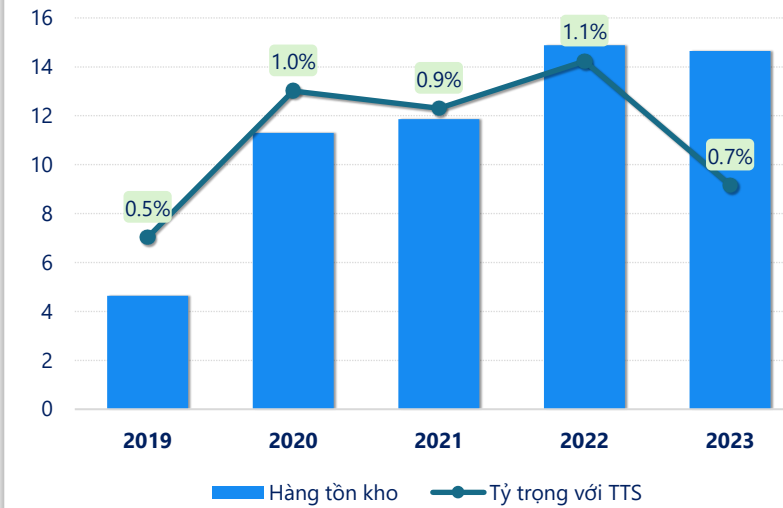
Phải thu ngắn hạn

tỷ VNĐ

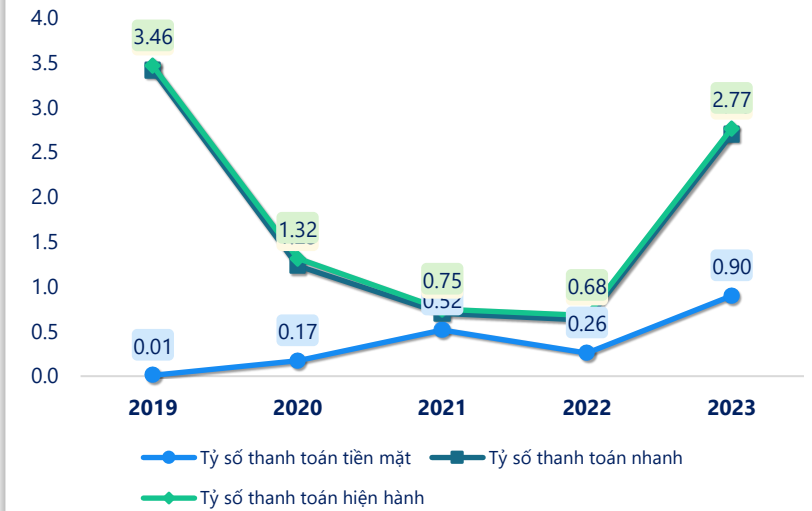


Hàng tồn kho

tỷ VNĐ

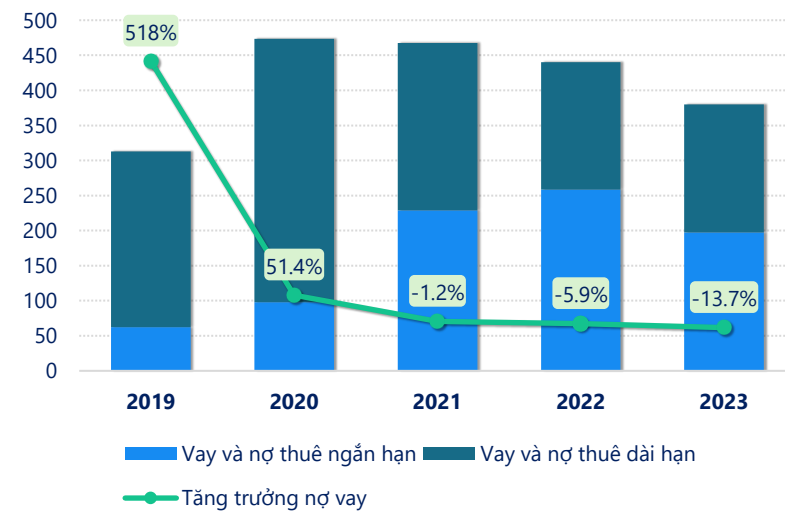


Chỉ số thanh khoản



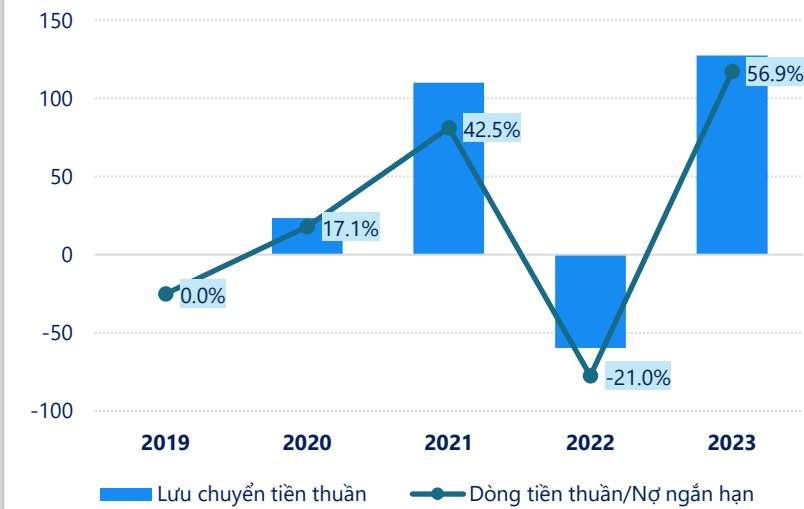
Nợ vay

tỷ VNĐ



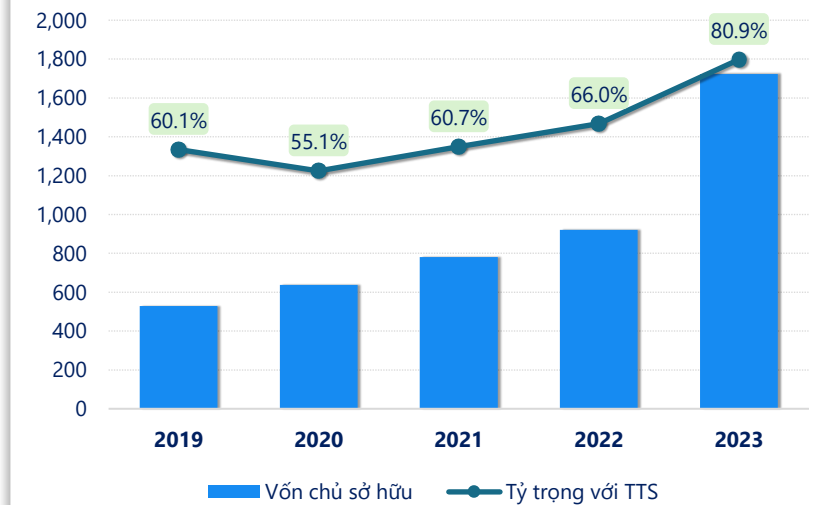
Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



Vốn chủ sở hữu

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,136	1,394	53.2%
Tài sản ngắn hạn	620	193	222%
Tiền và tương đương tiền	201	73.8	173%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	401	104	287%
Hàng tồn kho	14.6	14.9	-1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	3.63	0.49	642%
Tài sản dài hạn	1,516	1,201	26.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,004	1,050	-4.4%
Bất động sản đầu tư	36.0	35.9	0.2%
Tài sản dở dang	434	5.91	7235%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	96.0	-89.6%
Tài sản dài hạn khác	24.6	14.0	75.9%
Lợi thế thương mại	7.86	0	
Nợ phải trả	407	473	-14.1%
Nợ ngắn hạn	222	284	-21.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	197	259	-23.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.7	15.1	-16.0%
Nợ dài hạn	185	189	-2.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	183	182	0.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,729	921	87.8%
Vốn chủ sở hữu	1,729	921	87.8%
Vốn điều lệ	959	519	84.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	275	336	412	463	532
Giá vốn hàng bán	167	180	202	253	314
Lợi nhuận gộp	108	156	211	210	218
Doanh thu HĐTC	0.00	0.01	0.01	0.02	1.87
Chi phí TC	8.39	28.4	42.0	37.4	26.5
Chi phí lãi vay	8.39	28.2	41.1	37.4	26.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	-6.70
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	2.08
Chi phí QLDN	6.46	15.2	22.0	27.4	31.2
LN thuần từ HĐKD	93.6	112	147	146	154
Lợi nhuận khác	-0.23	-0.14	0.16	-0.66	-0.70
LN trước thuế	93.3	112	147	145	153
Lợi nhuận sau thuế	88.8	109	143	141	139
LNST của CĐ cty mẹ	88.8	109	143	141	139

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.1	293	305	206	117
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-252	-431	-189	-238	-471
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	262	162	-5.68	-27.4	482
Tiền đầu kỳ	1.00	0.97	23.4	134	73.8
Lưu chuyển tiền thuần	-0.03	23.4	110	-59.8	128
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.97	24.4	134	73.8	201